

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Quý II năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô

Chợ Dừa, TP. Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính	01-04
Báo cáo kết quả hoạt động	05-06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07-09
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-34

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7,001,111,987,394	4,032,869,894,864
110	I. Tài sản tài chính		6,995,795,180,018	4,027,239,823,783
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1,075,614,516,299	122,837,939,722
111.1	1.1 Tiền		1,075,614,516,299	122,837,939,722
111.2	1.1 Các khoản tương đương tiền		-	-
112	1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5a)	3,945,471,807,267	504,958,915,423
113	2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5b)	702,007,056,542	1,788,575,880,181
114	3. Các khoản cho vay	5c)	1,242,049,109,320	1,565,247,402,928
116	4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(19,732,395,421)	(19,023,599,821)
117	5. Các khoản phải thu	7	43,305,862,102	59,651,246,387
117.1	5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		2,023,815,140	-
117.2	5.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		41,282,046,962	59,651,246,387
118	6. Trả trước cho người bán		1,353,961,141	174,059,256
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	7,390,381,380	5,714,495,013
122	8. Các khoản phải thu khác	7	2,220,231,608	2,988,834,914
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(3,885,350,220)	(3,885,350,220)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		5,316,807,376	5,630,071,081
131	1. Tạm ứng		35,000,000	1,310,000,000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		46,650,700	46,650,700
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		3,998,681,412	2,870,822,483
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		19,549,264	19,549,264
137	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	1,216,926,000	1,383,048,634
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		316,524,590,912	681,162,381,024
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		216,600,000,000	580,000,000,000
212	1. Các khoản đầu tư		216,600,000,000	580,000,000,000
212.1	1.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10	216,600,000,000	580,000,000,000
220	II. Tài sản cố định		77,401,372,296	79,695,536,350
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	10,184,409,821	11,615,872,655
222	- Nguyên giá		32,627,886,801	32,627,886,801
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22,443,476,980)	(21,012,014,146)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	67,216,962,475	68,079,663,695
228	- Nguyên giá		105,407,208,045	105,407,208,045
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38,190,245,570)	(37,327,544,350)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Tài sản dài hạn khác		22,523,218,616	21,466,844,674
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		2,044,966,640	1,108,253,200
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		478,251,976	358,591,474
253	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20,000,000,000	20,000,000,000
260	VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>7,317,636,578,306</u>	<u>4,714,032,275,888</u>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3,544,678,019,374	3,117,771,571,701
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		3,511,675,094,444	3,107,307,369,379
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	3,441,096,245,358	3,024,019,795,289
312	1.1 Vay ngắn hạn		3,441,096,245,358	3,024,019,795,289
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	1,992,937,751	7,763,245,195
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn		1,767,883,063	2,314,562,512
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13,916,161,152	439,048,119
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	24,656,512,749	36,730,265,192
323	6. Phải trả người lao động		5,626,845,356	15,178,104,284
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		418,373,000	402,073,900
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	12,006,252,397	13,584,114,249
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		167,145,960	205,882,807
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18	117,000,000	117,000,000
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	571,299,565	189,269,986
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9,338,438,093	6,364,007,846
340	II. Nợ phải trả dài hạn		33,002,924,930	10,464,202,322
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		33,002,924,930	10,464,202,322
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3,772,958,558,932	1,596,260,704,187
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	3,772,958,558,932	1,596,260,704,187
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	20a	3,011,500,000,000	1,011,500,000,000
411	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		3,011,500,000,000	1,011,500,000,000
411.1a	1.2 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3,011,500,000,000	1,011,500,000,000
412	1. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		-	-
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		13,199,809,009	13,199,809,009
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		13,199,809,009	13,199,809,009
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	20b	735,058,940,914	558,361,086,169
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		603,047,241,192	516,504,276,880
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		132,011,699,722	41,856,809,289
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		7,317,636,578,306	4,714,032,275,888

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		301,150,000	101,150,000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	21	2,759,060,070,000	652,305,770,000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	22	5,070,000	-
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	23	841,934,360,000	523,917,970,000
013	5. Tài sản tài chính được quyền hưởng của công ty chứng khoán		25,670,000	24,440,000
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	24	27,183,123,492,000	30,214,742,905,000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		15,797,404,882,000	19,045,548,865,000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1,369,954,900,000	1,369,929,100,000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		9,963,700,080,000	9,712,842,080,000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		36,268,830,000	3,630,440,000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		15,794,800,000	82,792,420,000
021.6	f. Tài sản tài chính chờ cho vay		-	-
022	1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25	94,800,710,000	18,370,040,000
023	2. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26	112,195,469,490	335,225,774,920
026	3. Tiền gửi của khách hàng	27	627,091,467,589	515,173,415,998
027	3.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		627,084,801,439	515,166,749,848
030	3.2. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		6,666,150	6,666,150
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28	627,084,801,439	515,166,749,848

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

031.1	4.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	623,335,284,196	513,757,464,209
031.2	4.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3,749,517,243	1,409,285,639
035	5.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	29	6,666,150

Trần Thị Thu Phương
Người lập

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Đạt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Quý II năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2025
			VND	VND	VND	VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		212,916,531,329	19,893,060,722	249,934,720,506	33,313,847,823
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	31.a)	70,353,781,679	18,098,063,924	86,873,960,251	30,163,803,728
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL		141,053,028,451	1,782,598,898	157,501,102,492	2,765,864,908
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	31.b)	1,509,721,199	12,397,900	5,559,657,763	384,179,187
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	31.b)	24,844,258,621	29,072,932,319	63,594,119,253	56,951,368,193
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	31.b)	37,414,289,016	32,073,486,930	76,482,377,073	64,470,189,666
06	1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		18,936,783,635	19,092,632,056	44,363,384,695	32,491,027,449
07	1.5 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	7,720,122,929	-	9,793,695,350
08	1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		60,000,000	-	105,000,000	-
09	1.6 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1,401,180,125	1,329,496,323	2,898,927,904	2,678,606,424
10	1.7 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		300,000,000	50,000,000	300,000,000	281,818,182
11	1.8 Thu nhập hoạt động khác	31.c)	139,659,085	112,510,909	5,564,082,791	211,353,636
20	Cộng doanh thu hoạt động		296,012,701,811	109,344,242,188	443,242,612,222	200,191,906,723
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		20,383,055,570	2,100,978,661	48,473,487,079	5,360,015,898
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	31.a)	2,916,606,030	283,344,678	3,665,997,628	1,298,771,595
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		17,466,449,540	1,817,633,983	44,807,489,451	4,061,244,303
24	2.3 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		1,436,061,669	2,145,109,607	4,114,842,677	3,670,729,597
26	2.4 Chi phí hoạt động tự doanh		2,612,357,117	5,002,648,590	4,416,420,769	7,069,626,135
27	2.5 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		14,384,751,181	12,443,464,398	31,768,989,191	21,159,937,117
28	2.6 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	2,475,707,751	-	4,287,831,372
30	2.7 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		945,857,880	793,902,605	1,851,852,512	1,551,071,256
32	2.8 Chi phí các dịch vụ khác	32	77,796,064	(628,016,806)	78,388,788	(907,222,166)
40	Cộng chi phí hoạt động		39,839,879,481	24,333,794,806	90,703,981,016	42,191,989,209
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		437,178,043	266,396,491	815,093,231	474,053,128

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý II năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2025
			VND	VND	VND	VND
44	3.2 Doanh thu khác về đầu tư		-		87,392,961	0
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		437,178,043	266,396,491	902,486,192	474,053,128
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
52	4.1 Chi phí lãi vay		36,614,359,114	24,334,193,367	82,188,200,234	46,764,009,766
60	Cộng chi phí tài chính		36,614,359,114	24,334,193,367	82,188,200,234	46,764,009,766
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	33	24,209,648,337	21,004,893,052	45,193,908,687	38,798,744,135
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		195,785,992,922	39,937,757,454	226,059,008,477	72,911,216,741
VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
71	8.1 Thu nhập khác	34	1,308,567	1,534,761	3,311,160	2,458,891
72	8.2 Chi phí khác	36	42,980,221	51,200,000	455,480,221	52,918,627
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(41,671,654)	(49,665,239)	(452,169,061)	(50,459,736)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		195,744,321,268	39,888,092,215	225,606,839,416	72,860,757,005
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		72,157,742,357	39,923,127,300	112,913,226,375	74,156,136,400
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		123,586,578,911	(35,035,085)	112,693,613,041	(1,295,379,395)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN		36,997,857,620	6,866,705,461	45,445,554,424	13,917,651,006
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37	14,459,135,012	8,196,528,881	22,906,831,816	15,247,474,426
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	37	22,538,722,608	(1,329,823,420)	22,538,722,608	(1,329,823,420)
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		158,746,463,648	33,021,386,754	180,161,284,992	58,943,105,999
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	15,239,629,128	-	15,239,629,128
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		-	15,239,629,128	-	15,239,629,128
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG					
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	38	1,388	326	1,672	583

Trần Thị Thu Phương
Người lập

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Đạt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2025
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		225,606,839,416	72,860,757,005
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		24,187,994,481	(5,554,740,670)
03	- Khấu hao tài sản cố định		2,294,164,054	2,345,941,288
04	- Các khoản dự phòng		708,795,600	(1,010,000,000)
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
06	- Chi phí lãi vay		85,594,247,311	50,534,739,363
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(64,409,212,484)	(57,425,421,321)
08	- Dự thu tiền lãi		-	-
09	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		44,807,489,451	4,061,244,303
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		44,807,489,451	4,061,244,303
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(157,501,102,492)	(2,765,864,908)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(157,501,102,492)	(2,765,864,908)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1,665,810,306,832)	(392,595,133,733)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(3,327,819,278,803)	928,354,692,835
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		1,449,968,823,639	(1,161,804,913,560)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		323,198,293,608	(61,411,522,151)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		-	-
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		18,369,199,425	(10,404,890,752)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(1,675,886,367)	877,431,469
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(411,298,579)	(3,331,919,880)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		1,441,122,634	413,224,158
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(14,323,630)	(2,788,729,261)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(1,247,519,431)	1,117,224,572
43	- (-) Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(34,835,000,307)	(26,842,126,529)
44	- (-) Lãi vay đã trả		(87,157,785,533)	(52,768,633,665)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(546,679,449)	(69,530,491)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		16,299,100	29,640,000
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(145,583,952)	(2,243,100,686)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(9,551,258,928)	(2,803,749,279)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		7,561,098,321	1,114,769,487
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(936,713,440)	(33,000,000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7	(1,528,709,085,976)	(323,993,738,003)

4

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2025
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	-
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		64,409,212,484	57,425,421,321
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		64,409,212,484	57,425,421,321
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2,000,000,000,000	-
73	3. Tiền vay gốc		11,033,465,392,313	18,038,861,967,719
73.2	3.2 Tiền vay khác		11,033,465,392,313	18,038,861,967,719
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(10,616,388,942,244)	(17,746,247,636,903)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(10,616,388,942,244)	(17,746,247,636,903)
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2,417,076,450,069	292,614,330,816
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		952,776,576,577	26,046,014,134
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		122,837,939,722	104,236,513,302
101.1	- Tiền		122,837,939,722	104,236,513,302
101.2	- Các khoản tương đương tiền		-	-
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		1,075,614,516,299	130,282,527,436
103.1	- Tiền		1,075,614,516,299	130,282,527,436
103.2	- Các khoản tương đương tiền		-	-


Trần Thị Thu Phương
Người lập


Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng


Nguyễn Quang Đạt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2026

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA
KHÁCH HÀNG**
Quý II năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2025
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1 Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		35,540,986,441,324	12,202,392,597,397
02	2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(15,729,066,068,572)	(11,763,485,416,863)
07	3 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		19,633,799,062,819	12,299,729,187,710
08	4 Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(39,332,180,251,902)	(12,527,663,466,391)
11	5 Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1,621,132,078)	(1,369,977,613)
14	6 Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		244,210,692,038	165,085,055,637
15	7 Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(244,210,692,038)	(165,085,055,637)
20	<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>		111,918,051,591	209,602,924,240
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		515,173,415,998	234,765,718,130
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		515,173,415,998	234,765,718,130
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		515,166,749,848	234,759,051,980
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6,666,150	6,666,150
	Trong đó có kỳ hạn:		-	-
36	Các khoản tương đương tiền		-	-
37	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		627,091,467,589	444,368,642,370
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		627,091,467,589	444,368,642,370
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		627,084,801,439	444,361,976,220
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6,666,150	6,666,150

Trần Thị Thu Phương
Người lập

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Đạt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý II năm 2026

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2025		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026		30/06/2025	
	VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,011,500,000,000	1,011,500,000,000	-	-	2,000,000,000,000	-	1,011,500,000,000	3,011,500,000,000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1,011,500,000,000	1,011,500,000,000	-	-	2,000,000,000,000	-	1,011,500,000,000	3,011,500,000,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	13,199,809,009	13,199,809,009	-	-	-	-	13,199,809,009	13,199,809,009
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro	13,199,809,009	13,199,809,009	-	-	-	-	13,199,809,009	13,199,809,009
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	10,677,529,998	-	4,562,099,130	-	-	-	15,239,629,128	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	387,253,634,898	558,361,086,169	62,007,627,235	(5,128,582,321)	196,858,798,087	(20,160,943,342)	444,132,679,812	735,058,940,914
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	391,536,625,062	516,504,276,880	58,908,661,974	(2,064,061,085)	90,006,394,559	(3,463,430,247)	448,381,225,951	603,047,241,192
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	(4,282,990,164)	41,856,809,289	3,098,965,261	(3,064,521,236)	106,852,403,528	(16,697,513,095)	(4,248,546,139)	132,011,699,722
TỔNG CỘNG	1,435,830,782,914	1,596,260,704,187	66,569,726,365	(5,128,582,321)	2,196,858,798,087	(20,160,943,342)	1,493,271,926,958	3,772,958,558,932

Trần Thị Thu Phương
Người lập

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Đạt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102036848 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 26/12/2022, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102036848 đăng ký thay đổi lần 3 ngày 04/12/2025, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102036848 đăng ký thay đổi lần 4 ngày 25/06/2026 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 09 năm 2021, Giấy phép điều chỉnh số 126/GPĐC-UBCK ngày 25/11/2025, Giấy phép điều chỉnh số 77/GPĐC-UBCK ngày 24/06/2026.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành tháng 10 năm 2006 và sửa đổi, bổ sung mới nhất vào tháng 03 năm 2026.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 3,011,500,000,000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 3,011,500,000,000 đồng; tương đương 301,150,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

- 1, Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh;
- 2, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;
- 3, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;
- 4, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;
- 5, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;
- 6, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;
- 7, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu.
- 8, Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hà Nội.
- 9, Văn phòng đại diện CTCP Chứng khoán An Bình tại Sơn La.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 29/9/2006 Công ty được cấp giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc tại ngày 31/12/2006

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Sổ nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chí phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) *Nguyên tắc phân loại*

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu của ngày giao dịch liền kề gần nhất thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với trái phiếu Chính phủ: giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá theo quy định tại Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế nếu có. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp: giá trái phiếu trên thị trường đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày; chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch; cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 17/12/2021.

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 04 - 06 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 08 | năm |
- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý II năm 2026	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý II năm 2026
		VND
Của Công ty Chứng khoán	123,606,782	14,369,725,808,713
- Cổ phiếu	54,885,588	819,349,942,100
- Trái phiếu	65,224,187	12,874,278,136,640
- Giấy tờ có giá	3,497,007	676,097,729,973
Của nhà đầu tư	465,482,683	12,832,323,808,256
- Cổ phiếu	459,890,022	12,230,186,687,450
- Trái phiếu	5,381,050	599,410,946,346
- Chứng chỉ quỹ	211,611	2,726,174,460
- Chứng khoán khác	-	-
	589,089,465	27,202,049,616,969

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	1,075,614,516,299	122,837,939,722
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>1,075,614,516,299</u>	<u>122,837,939,722</u>

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	133,958,968,560	134,502,616,102	26,588,860,363	16,626,329,102
Cổ phiếu chưa niêm yết	718,696,730,545	882,882,153,957	81,803,856,317	142,714,490,857
Trái phiếu chưa niêm yết	2,249,776,197,921	2,250,327,292,795	342,405,874,137	343,805,688,844
Chứng chỉ quỹ	52,223,761,176	51,958,220,000	1,839,312,995	1,812,406,620
Chứng chỉ tiền gửi	625,801,524,413	625,801,524,413	-	-
	<u>3,780,457,182,615</u>	<u>3,945,471,807,267</u>	<u>452,637,903,812</u>	<u>504,958,915,423</u>

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	702,007,056,542	1,649,836,146,809
Trái phiếu Tập đoàn Vingroup- Công ty CP	-	28,739,733,372
Chứng chỉ tiền gửi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	110,000,000,000
	<u>702,007,056,542</u>	<u>1,788,575,880,181</u>

c) Các khoản cho vay

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Hoạt động margin	1,172,311,676,887	1,152,579,281,466	1,337,021,789,246	1,317,998,189,425
Hoạt động ứng trước tiền bán	69,737,432,433	69,737,432,433	228,225,613,682	228,225,613,682
	<u>1,242,049,109,320</u>	<u>1,222,316,713,899</u>	<u>1,565,247,402,928</u>	<u>1,546,223,803,107</u>

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Bảng tính hình biến động giá trị thị trường

	30/06/2026				01/01/2026			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị danh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị danh giá lại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	133,958,968,560	8,181,805,078	(7,638,157,536)	134,502,616,102	26,588,860,363	-	(9,982,531,261)	16,626,329,102
- SHN	59,188,892,637	7,866,719,363	(7,638,157,536)	67,055,612,000	21,100,892,637	-	(9,987,404,637)	11,113,488,000
- Khác	74,770,075,923	315,085,715	(7,638,157,536)	67,447,004,102	5,487,967,726	-	24,873,376	5,512,841,102
Cổ phiếu chưa niêm yết	718,696,730,545	166,537,062,820	(2,351,639,408)	882,882,153,957	81,803,856,317	60,910,634,540	-	142,714,490,857
- Ngân hàng TMCP An Bình	679,758,705,102	166,029,019,498	-	845,787,724,600	32,405,683,002	60,842,914,998	-	93,248,598,000
- Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Toàn cầu	-	-	-	-	-	-	-	-
- CTCP Giấy An Hòa	3,754,300,000	-	-	3,754,300,000	41,842,300,000	-	-	41,842,300,000
- CTCP Bất Động Sản Exim	3,230,000,000	-	-	3,230,000,000	3,230,000,000	-	-	3,230,000,000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	957,605,000	-	-	957,605,000	957,605,000	-	-	957,605,000
- Khác	30,996,120,443	508,043,322	(2,351,639,408)	29,152,524,357	3,368,268,315	67,719,542	-	3,435,987,857
Trái phiếu chưa niêm yết	2,249,776,197,921	1,373,187,460	(822,092,586)	2,250,327,292,795	342,405,874,137	1,399,814,707	-	343,805,688,844
- Trái phiếu của Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	203,518,687,793	430,276,618	(377,033,444)	203,591,930,967	342,405,874,137	1,399,814,707	-	343,805,688,844
- Trái phiếu Công ty cổ phần Thời Đại Môn T&T	761,982,005,075	-	-	761,982,005,075	-	-	-	-
- Trái phiếu Công ty cổ phần Sài Gòn Capital	747,645,074,700	-	-	747,645,074,700	-	-	-	-
- Trái phiếu khác	536,630,430,353	922,910,842	(445,059,142)	537,108,282,053	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	52,223,761,176	-	(265,541,176)	51,958,220,000	1,839,312,995	-	(26,906,375)	1,812,406,620
Chứng chỉ tiền gửi	625,801,524,413	-	-	625,801,524,413	-	-	-	-
Tổng cộng	3,780,457,182,615	176,092,055,358	(11,077,430,706)	3,945,471,807,267	452,637,903,812	62,310,449,247	(9,989,437,636)	504,955,915,423

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THÊ CHẤP

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(19,732,395,421)	(19,023,599,821)
	<u>(19,732,395,421)</u>	<u>(19,023,599,821)</u>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	2,023,815,140	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	41,282,046,962	59,651,246,387
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	7,390,381,380	5,714,495,013
Phải thu khác	2,220,231,608	2,988,834,914
	<u>52,916,475,090</u>	<u>68,354,576,314</u>

4

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa,
TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	30/06/2026				01/01/2026	
		Số đầu kỳ	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ	VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	4,020,350,220	(3,885,350,220)	-	-	(3,885,350,220)	(3,885,350,220)	
- Nguyễn Hoài Anh	1,390,282,667	(1,390,282,667)	-	-	(1,390,282,667)	(1,390,282,667)	
- Mai Mỹ Trang	1,186,912,000	(1,186,912,000)	-	-	(1,186,912,000)	(1,186,912,000)	
- CTCP Sunshine Cab	450,000,000	(315,000,000)	-	-	(315,000,000)	(315,000,000)	
- Khách hàng khác	993,155,553	(993,155,553)	-	-	(993,155,553)	(993,155,553)	
	4,020,350,220	(3,885,350,220)	-	-	(3,885,350,220)	(3,885,350,220)	

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng khác	1,216,926,000	1,216,926,000
Phải thu khác	-	166,122,634
	<u>1,216,926,000</u>	<u>1,383,048,634</u>

10 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	50,000,000,000	100,000,000,000
Trái phiếu Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	66,600,000,000	380,000,000,000
Trái phiếu tăng vốn cấp 2 riêng lẻ Vietinbank	100,000,000,000	100,000,000,000
	<u>216,600,000,000</u>	<u>580,000,000,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	220,000,001	29,914,427,800	2,413,680,000	79,779,000	32,627,886,801
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	220,000,001	29,914,427,800	2,413,680,000	79,779,000	32,627,886,801
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	220,000,001	19,011,961,269	1,744,669,187	35,383,689	21,012,014,146
Khấu hao trong kỳ	-	1,352,430,664	68,035,002	10,997,168	1,431,462,834
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	220,000,001	20,364,391,933	1,812,704,189	46,380,857	22,443,476,980
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	-	10,902,466,531	669,010,813	44,395,311	11,615,872,655
Tại ngày 30/06/2026	-	9,550,035,867	600,975,811	33,398,143	10,184,409,821
Đánh giá theo giá trị hợp lý					
	-	-	-	-	-

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2026	-	61,500,000,000	43,907,208,045	105,407,208,045
Mua trong kỳ	-			-
Phân loại lại	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
Giảm do phân loại lại		-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	-	61,500,000,000	43,907,208,045	105,407,208,045
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2026	-	-	37,327,544,350	37,327,544,350
Khấu hao trong kỳ	-	-	862,701,220	862,701,220
Phân loại lại		-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
Giảm do phân loại lại		-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	-	-	38,190,245,570	38,190,245,570
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2026	-	61,500,000,000	6,579,663,695	68,079,663,695
Tại ngày 30/06/2026	-	61,500,000,000	5,716,962,475	67,216,962,475

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	11,783,064,342	11,783,064,342
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	8,096,935,658	8,096,935,658
Số dư cuối kỳ	20,000,000,000	20,000,000,000

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số dư đầu kỳ 01/01/2026	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ 30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3,024,019,795,289	11,033,465,392,313	10,616,388,942,244	3,441,096,245,358
- Vay ngân hàng	2,600,300,000,000	5,754,800,000,000	4,960,800,000,000	3,394,300,000,000
- Đối tượng khác	423,719,795,289	5,278,665,392,313	5,655,588,942,244	46,796,245,358
	3,024,019,795,289	11,033,465,392,313	10,616,388,942,244	3,441,096,245,358

18

15 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả hoa hồng cộng tác viên	1,776,314,441	1,778,816,885
Phải trả về tiền mua CP phát hành thêm	37,985,000	5,805,790,000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	178,638,310	178,638,310
	1,992,937,751	7,763,245,195

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	20,906,831,816	32,835,000,307
Thuế Thu nhập cá nhân	3,708,302,126	3,889,761,963
Thuế Giá trị gia tăng	41,378,807	5,502,922
	24,656,512,749	36,730,265,192

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí tư vấn và chi phí giao dịch bán TSTC	3,986,084,858	3,762,535,378
Chi phí lãi vay phải trả	7,246,667,539	8,823,890,788
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	773,500,000	997,688,083
	12,006,252,397	13,584,114,249

18 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

a) Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nhận đặt cọc dịch vụ chứng khoán	117,000,000	117,000,000
	117,000,000	117,000,000

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

a) Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	571,299,565	189,269,986
	571,299,565	189,269,986

20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2026 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2026 VND
Tập đoàn Geleximco - CTCP	0.00%	-	45.85%	463,795,170,000
Ông Nguyễn Văn Anh	2.25%	67,649,180,000	6.69%	67,649,180,000
Ông Vũ Đức Chính	3.60%	108,550,710,000	10.73%	108,550,710,000
Bà Vũ Thị Minh Trang	2.50%	75,388,500,000	7.45%	75,388,500,000
Vốn góp của cổ đông khác	91.65%	2,759,911,610,000	29.27%	296,116,440,000
	100%	3,011,500,000,000	100%	1,011,500,000,000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	603,047,241,192	516,504,276,880
Lợi nhuận chưa thực hiện	132,011,699,722	41,856,809,289
	735,058,940,914	558,361,086,169

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2026 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,011,500,000,000	1,011,500,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	1,011,500,000,000	1,011,500,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	2,000,000,000,000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	3,011,500,000,000	1,011,500,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-

d) **Cổ phiếu**

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	301,150,000	101,150,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	301,150,000	101,150,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	301,150,000	101,150,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	301,150,000	101,150,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	301,150,000	101,150,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

21 . **TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOẢN**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,659,060,070,000	551,854,770,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	100,000,000,000	100,000,000,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	451,000,000
	2,759,060,070,000	652,305,770,000

22 . **TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOẢN**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	5,070,000	-
	5,070,000	-

23 . **TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOẢN**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	841,934,360,000	523,917,970,000
	841,934,360,000	523,917,970,000

24 . **TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	15,797,404,882,000	19,045,548,865,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1,369,954,900,000	1,369,929,100,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	9,963,700,080,000	9,712,842,080,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	36,268,830,000	3,630,440,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	15,794,800,000	82,792,420,000
	27,183,123,492,000	30,214,742,905,000

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	93,684,710,000	18,066,240,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1,116,000,000	303,800,000
	94,800,710,000	18,370,040,000

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	112,195,469,490	335,225,774,920
	112,195,469,490	335,225,774,920

27 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	627,084,801,439	515,166,749,848
1. Nhà đầu tư trong nước	623,335,284,196	513,757,464,209
2. Nhà đầu tư nước ngoài	3,749,517,243	1,409,285,639
Tiền gửi của tổ chức phát hành	6,666,150	6,666,150
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	6,666,150	6,666,150
	627,091,467,589	515,173,415,998

28 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	627,084,801,439	515,166,749,848
1.1. Nhà đầu tư trong nước	623,335,284,196	513,757,464,209
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	3,749,517,243	1,409,285,639
	627,084,801,439	515,166,749,848

29 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
1. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	6,666,150	6,666,150
	<u>6,666,150</u>	<u>6,666,150</u>

30 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	1,172,311,676,887	1,337,021,789,246
1.1 Phải trả gốc margin	1,172,311,676,887	1,337,021,789,246
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>1,172,311,676,887</i>	<i>1,337,021,789,246</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	69,737,432,433	228,225,613,682
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	69,737,432,433	228,225,613,682
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>69,737,432,433</i>	<i>228,225,613,682</i>
	<u>1,242,049,109,320</u>	<u>1,565,247,402,928</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa,
TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

31 THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý II năm 2026		Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý II năm 2025	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
1. Cổ phiếu niêm yết	374,100	19,450,475,000	19,671,618,070	39,445,709	260,588,779	48,899,851	75,127,812
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	808,480	44,099,290,000	43,610,990,000	488,300,000	-	-	-
3. Trái phiếu niêm yết	32,410,000	3,798,511,220,000	3,798,990,400,000	17,200,000	496,380,000	31,240,000	111,800,000
4. Trái phiếu chưa niêm yết	181,536	1,890,234,382,229	1,822,585,183,510	69,808,835,970	2,159,637,251	18,017,924,073	96,416,866
	33,774,116	5,752,295,367,229	5,684,858,191,580	70,353,781,679	2,916,606,030	18,098,063,924	283,344,678

b) **Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1,509,721,199	12,397,900
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	24,844,258,621	29,072,932,319
Từ các khoản cho vay	37,414,289,016	32,073,486,930
	63,768,268,836	61,158,817,149

c) **Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	139,659,085	112,510,909
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu cho thuê tài sản	32,727,273	32,727,273
- Doanh thu khác	106,931,812	79,783,636
Thu nhập thuần hoạt động khác	139,659,085	112,510,909

32 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	77,796,064	(628,016,806)
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	1,940,949	1,983,194
- Chi phí dịch vụ khác	75,855,115	-
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	-	(630,000,000)
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	77,796,064	(628,016,806)

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	18,237,232,930	14,925,692,426
Chi phí vật tư văn phòng	231,113,880	325,288,186
Chi phí công cụ, dụng cụ	190,001,647	65,801,586
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1,140,422,788	1,066,600,207
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2,624,571	1,975,277
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	4,408,252,521	4,619,535,370
	24,209,648,337	21,004,893,052

34 . THU NHẬP KHÁC

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	1,308,567	1,534,761
	1,308,567	1,534,761

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, TP.
Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	47,262,312,599	313,528,839,759	82,451,459,864	443,242,612,222
Chi phí hoạt động	33,620,841,703	52,889,907,848	4,193,231,465	90,703,981,016
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	902,486,192
Chi phí không phân bổ	-	-	-	127,382,108,921
Kết quả hoạt động	13,641,470,896	260,638,931,911	78,258,228,399	226,059,008,477
Tài sản bộ phận trực tiếp	7,390,381,380	4,866,102,678,949	1,222,316,713,899	6,095,809,774,228
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1,221,826,804,078
Tổng tài sản	7,390,381,380	4,866,102,678,949	1,222,316,713,899	7,317,636,578,306
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1,992,937,751	-	3,441,096,245,358	3,443,089,183,109
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	101,588,836,265
Tổng nợ phải trả	1,992,937,751	-	3,441,096,245,358	3,544,678,019,374
Theo khu vực địa lý				

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản bị phạt	-	-
Các khoản khác	42,980,221	51,200,000
	42,980,221	51,200,000

37 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
	14,459,135,012	8,196,528,881
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14,459,135,012	8,196,528,881

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo KQKD

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
	22,538,722,608	(1,329,823,420)
	22,538,722,608	(1,329,823,420)

38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	158,746,463,648	33,021,386,754
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	158,746,463,648	33,021,386,754
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	114,336,813	101,150,000
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,388	326

39 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trên Báo cáo tài chính Quý II/2026.

Trần Thị Thu Phương
Người lập

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Đạt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2026